CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***297 458***	***175 967***	***188 441***			
I		**CẢNG CHÍNH**						**44 520**	**16 356**	**28 164**			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						***3 370***	***3 325***	***45***			
1		ĐẠM HÀ BẮC	11/01	22/01	26/01	TĐ 68-TT	CÁM 4A.1	2 270	2 236	34	14/01	HỘ LỚN	
2		SÔNG HỒNG	14/01	120/01	21/01	HN 2028	BÙN 3B	1 100	1 089	11	14/1	TD	THAY TBGT SỐ 102/CO NGÀY 13/1
		Tàu dự kiến rót trong ngày						***35 500***	***13 031***	***22 469***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	12/01	26/01		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 6A.1	25 500	10 242	15 258	DỞ	HỘ LỚN	
2		ĐẠM NINH BÌNH	13/01	27/01	27/01	NB 8218	CÁM 4A.1	3 100	2 789	311	DỞ	HỘ LỚN	
3		KDT MIỀN BẮC	13/01	107/01	23/01	VINACOMIN HÀ NỘI	CỤC 4A.2	2 300		2 300		BAUXIT	
4		KDT MIỀN BẮC	13/01	107/01	23/01	VINACOMIN HÀ NỘI	CÁM 5A.1	2 320		2 320		BAUXIT	
5		KDT MIỀN BẮC	13/01	108/01	20/01	VINACOMIN HÀ NỘI	CÁM 5A.1	2 280		2 280		BAUXIT	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						***5 650***		***5 650***			
1		KDT HÀ NỘI	09/01	63/01	16/01	HN 2402	BÙN 3B	2 000		2 000		TD	
2		VTA	09/01	71/01	16/01	BN 2078	BÙN 3B	1 300		1 300		TD	
3		VĨNH THẮNG	13/01	105/01	20/01	BN 1798	CỤC 5A.1	1 200		1 200		TD	
4		DVVT QUẢNG NINH	13/01	106/01	20/01	BN 1386	CỤC XỐ 1C	1 150		1 150		TD	
		Tàu chuyển tải						**205 500**	**113 898**	**91 602**			
		Tàu đã làm hàng						***40 700***	***40 768***	***- 68***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	06/01	14/01		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	40 700	40 768	- 68	14/1	HỘ LỚN	TTCO: 26.147 - KDTCP: 4.795,12 - CLM: 10.026,08
		Tàu dự kiến rót trong ngày						***141 900***	***73 130***	***68 770***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	06/01	15/01		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	26 620	19 380	RÓT DỞ	HỘ LỚN	TTCO: 24.820,08 - KVCP: 6.000 - TTHG: 15.000
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI	03/01	07/01		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 5B.10	26 450	26 200	250	RỐT DỞ	HỘ LỚN	TTHG: 26.450
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG	07/01	17-B/01		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 300	20 310	2 990	RÓT DỞ	HỘ LỚN	CLM: 18.000 - TTHG: 5.300
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	12/01	25/01		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 5.000
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	12/01	23/01		HẢI NAM 88	CÁM 6A.14	23 150		23 150		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 - CLM: 13.150
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						***22 900***		***22 900***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/01	29-B/01		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	22 900		22 900		HỘ LỚN	CLM: 19.000 - KVĐB: 3.900
II		**KHO G9-HÓA CHẤT**						**31 338**	**7 762**	**23 576**			
		Tàu đã làm hàng						***7 853***	***7 762***	***91***			
1		KDT MIỀN BẮC	14/01	116/01	24/1	BN 1988	CÁM 7C	1 400	1 392	8	14/1	PTCB	
2		VTT	12/01	13/01	19/01	BN 2112	CỤC 1A	1 100	1 067	33	14/1	TD	NGUỒN ĐN-CS
3		COALIMEX	08/01	50/01	15/01	BN 1626	CỤC 1B	917	901	16	14/1	TD	NGUỒN ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		THAN MIỀN TRUNG	08/01	48/01	15/01	HÙNG MẠNH 68	CÁM 8A	2 340	2 315	25	14/1	TD	NGUỒN ĐN-CS
5		SÔNG HỒNG	11/01	91/01	21/01	QN 8547	CÁM 8A	996	993	3	14/1	TD	NGUỒN CS
6		DVVT QUẢNG NINH	12/01	94/01	18/01	HP 6400	CÁM 8A	1 100	1 095	5	14/1	TD	NGUỒN CS
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***2 900***		***2 900***			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	14/1	14/01	24/01	NB 6685	CÁM 7B/CS	1 900		1 900		PTCB	
2		CẦU ĐUỐNG	13/01	25/01	20/01	BN 0936	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
	Tàu đã làm lệnh							***20 585***		***20 585***			
1		ĐẠM &HC HÀ BẮC	14/01		29/01	1 TĐ 12	CÁM 4A.1	2 392		2 392		HỘ LỚN	
2		COALIMEX	09/01	59/01	16/01	BN 2228	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
3		TNV HẢI DƯƠNG	08/01	52/01	15/01	BN 0718	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
4		COALIMEX	10/01	72/01	17/01	BN 1348	CỤC 1B	993		993		TD	NGUỒN ĐN-CS
5		SÔNG HỒNG	10/01	78/01	17/01	BN 1809	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
6		KDT HÀ NỘI	10/01	81/01	17/01	BN 1862	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
7		VTT	10/01	84/01	20/01	HP 6123	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN ĐN-CS
10		CROMIT THANH HÓA	14/1	121/01	21/1	BN 2087	CỤC 1B/ĐN-C6	1 100		1 100			
11		THAN NK TÀU MV KATAGALAN WISDOM	11/01	127		CỬA ÔNG 14	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
12		THAN NK TÀU MV KATAGALAN WISDOM	11/01	127		CỬA ÔNG 15	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
13		THAN NK TÀU MV KATAGALAN WISDOM	12/01	157		CỬA ÔNG 10	TNK (ÚC)	2 100		2 100			
14		THAN NK TÀU MV KATAGALAN WISDOM	13/01	173		CẨM PHẢ 20	TNK (ÚC)	3 900		3 900			
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**8 050**	**5 661**	**2 389**			
	Tàu đã làm hàng							***5 150***	***5 138***	***12***			
1		KDT HÀ BẮC	13/01	109	23/01	BN 2555	CÁM 6A.1	2 950	2 944	6	14/1	PTCB	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	14/1	117	24/1	QUANG TRUNG 79	Cám 5b.1	2 200	2 194	6	14/1	PTCB	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***2 900***	***523***	***2 377***			
1		DVVT QUẢNG NINH	13/01	110	20/01	BN 2519	DON 8A	1 100	523	577	DỞ	TD	
2		DV VT QUẢNG NINH	14/01	118	21/01	HP 6123	Bùn 3c	1 800		1 800		TD	
	Tàu đã làm lệnh												
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							-	-	-			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh												
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**75 000**	**32 290**	**42 710**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***50 000***	***32 290***	***17 710***			
1		ÚC		CLM		MV KATAGALAN WISDOM		15 000	14 280	720	BỐC DỠ		KVCP: 15.000
2		NAM PHI		CLM		MV SEA FALCON		20 000	17 410	2 590	BỐC DỠ		TTCO: 20.000
3		ÚC		CLM		MV RADIANT		15 000	600	14 400	BỐC DỠ		TTCO: 15.000
	Tàu đã làm lệnh							***25 000***		***25 000***			
1		NAM PHI		CLM		MV ECO CENTURION		25 000		25 000			TTCO: 15.000 - KVCP: 10.000